

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN THỊ HẢI NINH

**TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN
Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG
SÔNG HỒNG HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Công tác tư tưởng

Mã số : 9310201

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

HÀ NỘI - 2026

Công trình được hoàn thành tại: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Người hướng dẫn chính: **PGS, TS. Mai Đức Ngọc**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án tiến sĩ, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và những thách thức ngày càng lớn về môi trường, khí hậu, an ninh và chủ quyền biển, phát triển bền vững kinh tế biển trở thành yêu cầu chiến lược của Việt Nam. Tuyên truyền giữ vai trò quan trọng trong việc đưa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống, nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận xã hội và thúc đẩy các chủ thể khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên biển có trách nhiệm.

Tuy nhiên, hoạt động tuyên truyền tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn còn hạn chế về nội dung, phương thức, ứng dụng công nghệ số, phối hợp lực lượng và khả năng chuyển biến nhận thức thành hành vi. Trong khi đó, các vấn đề mới như kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn, IUU, biến đổi khí hậu và quản trị biển hiện đại đang đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới công tác tuyên truyền. Đồng thời, lĩnh vực này vẫn còn khoảng trống nghiên cứu dưới góc độ Chính trị học, chuyên ngành Công tác tư tưởng.

Vì vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay”*** làm luận án tiến sĩ ngành chính trị học, công tác tư tưởng.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở làm rõ hệ thống lý luận và giải phẫu khách quan thực trạng, luận án đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ, đột phá nhằm nâng cao hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu: Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển; xây dựng tiêu chí đo lường hiệu quả; phân tích toàn diện thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của thực trạng; kiến giải hệ thống giải pháp mang tính khả thi cao.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

3.2. Phạm vi nghiên cứu: Khảo sát tại hệ thống chính trị các địa phương ven biển ĐBSH (trọng tâm là Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình và Hưng Yên). Thời

gian khảo sát từ năm 2018 (khi ban hành Nghị quyết 36-NQ/TW) đến nay, tầm nhìn giải pháp đến năm 2045.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận: Luận án vận dụng sâu sắc phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng về hoạt động tư tưởng.

4.2. Phương pháp nghiên cứu: Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành: phân tích hệ thống, thống kê, so sánh; kết hợp phương pháp định lượng qua điều tra xã hội học với quy mô mẫu 600 phiếu khảo sát đối với các nhóm đối tượng tại ĐBSH.

5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

5.1. Câu hỏi nghiên cứu: Luận án tập trung làm rõ các câu hỏi nghiên cứu về đặc trưng, thực trạng và những vấn đề đặt ra trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh mới.

5.2. Giả thuyết nghiên cứu: Trên cơ sở các câu hỏi nghiên cứu, luận án xây dựng các giả thuyết nghiên cứu cho rằng: tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển giữ vai trò trung tâm trong công tác tư tưởng ở địa phương; hiệu quả tuyên truyền phụ thuộc vào việc nhận diện đúng đặc thù vùng, cũng như đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số và phát triển kinh tế biển xanh.

6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận: Luận án làm sáng tỏ và xác lập khung lý thuyết về sự giao thoa giữa tuyên truyền truyền thống và truyền thông số trong công tác tư tưởng về kinh tế xanh, tuần hoàn.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn Cung cấp hệ thống dữ liệu thực chứng mới về nhận thức hành vi của cộng đồng đới bờ ĐBSH, làm tài liệu tham khảo cho các cơ quan tham mưu chính sách

7. Những đóng góp mới của luận án: Xây dựng khung lý luận về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển gắn với đặc thù vùng Đồng bằng sông Hồng; nhận diện các điểm nghẽn trong nhận thức và phương thức tuyên truyền hiện nay; đề xuất hệ thống giải pháp đổi mới tuyên truyền theo hướng hiện đại, đa nền tảng và lấy đối tượng làm trung tâm.

8. Kết cấu của luận án: Luận án gồm: phần mở đầu; 4 chương; kết luận; danh mục các công trình nghiên cứu của tác giả đã công bố liên quan đến đề tài luận án; danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐỀN ĐỀ TÀI

1.1. Những công trình nghiên cứu liên quan ở nước ngoài

1.1.1. Nhóm nghiên cứu về lý luận tuyên truyền: Các công trình kinh điển của Walter Lippmann (1922) về "hình ảnh trong đầu" do truyền thông kiến tạo; Edward Bernays (1928) về kỹ thuật dẫn dắt dư luận xã hội. Các nghiên cứu hiện đại của Sergey Guriyev & Daniel Treisman (2022) về chiến lược kiểm soát thông tin kỹ thuật số; Yun'er Zhu & King-wa Fu (2023), Chunfeng Lin (2024) khẳng định tuyên truyền số không chỉ thay đổi vỏ bọc mà thay đổi toàn bộ cơ chế sản xuất, lan truyền thông điệp thông qua thuật toán và mạng lưới xã hội.

1.1.2. Nhóm nghiên cứu về PTBV và PTBV kinh tế biển: Gunter Pauli (2010) với học thuyết "Nền kinh tế Xanh" chuyển đổi thông điệp truyền thông từ "đánh đôi lợi ích" sang "cộng hưởng sinh thái". Các báo cáo của OECD (2016, 2030) xây dựng khung khái niệm về giới hạn sinh thái đới bờ. Nghiên cứu của Malgorzata Stepniowska (2022) dựa trên SDG 14 về chống khai thác quá mức và đánh bắt bất hợp pháp (IUU). UNESCO-IOC (2021) xác lập "Khung năng lực tri thức đại dương" tích hợp ba trụ cột nhận thức – cảm xúc – hành động. Rachel Kell (2022), Emma McKinley (2023) đề xuất chuyển dịch truyền thông một chiều sang mô hình tham gia, đối thoại và kể chuyện kỹ thuật số (Digital storytelling).

1.1.3. Nhóm truyền thông về tuyên truyền PTBV kinh tế biển: Ocean Literacy Framework for the UN Decade of Ocean Science (Khung năng lực tri thức đại dương cho Thập kỷ khoa học biển của Liên hợp quốc) của UNESCO-IOC (Ủy ban Hải dương học liên chính phủ) (2021). *Narratives of the Blue Economy: A Systematic Review* (Các diễn ngôn về Nền kinh tế Xanh: Một nghiên cứu hệ thống) của Rachel Kell (2022). *Communicating the Blue Economy: Challenges and Opportunities for Public Engagement* (Truyền thông về Kinh tế Xanh: Thách thức và cơ hội cho sự tham gia của công chúng) của Emma McKinley (2023).

1.2. Những công trình nghiên cứu liên quan ở trong nước

1.2.1. Những công trình nghiên cứu về về tuyên truyền: Hoàng Quốc Bảo (2006) làm rõ tính quần chúng và khoa học trong phương pháp tuyên truyền Hồ Chí Minh. Lương Khắc Hiếu (2017), Phạm Huy Kỳ (2016) hệ thống hóa cấu trúc hoạt động tuyên truyền (chủ thể, đối tượng, nội dung, phương thức, phương tiện, hiệu quả) trong hệ thống chính trị Việt Nam. Nguyễn Thế Kỳ (2019), Đào Duy Quát (2023), Nguyễn Thị

Trường Giang (2024) phân tích các yêu cầu đổi mới công tác tuyên truyền chính trị trên mạng xã hội và trong môi trường chuyên đổi số đồng bộ.

1.2.2. Những công trình nghiên cứu về phát triển bền vững và phát triển bền vững kinh tế biển: Nghiên cứu về PTBV kinh tế biển Việt Nam: Nguyễn Chu Hồi (2017, 2020, 2023) việt hóa khái niệm "kinh tế biển xanh", phê phán tư duy lợi ích ngắn hạn và đề xuất quản trị không gian tích hợp. Trần Đình Thiên (2018), Ban Kinh tế Trung ương (2021) chỉ rõ điểm nghẽn thể chế quản lý phân tán theo địa giới hành chính và xu hướng tiếp cận thiên về đất liền. Vũ Tuấn Anh (2021) đi sâu bóc tách không gian kinh tế địa tầng của vùng ĐBSH. Các luận án tiến sĩ của Trần Thị Mai (2018), Nguyễn Văn Trường (2020), Hoàng Văn Minh (2024) cung cấp các bộ chỉ số đo lường xã hội học về nhận thức môi trường đới bờ.

1.2.3. Những công trình nghiên cứu về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

* *Sách chuyên khảo, Sách tham khảo về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển, các công trình này cung cấp hệ thống lý luận và những định hướng chiến lược mang tính nền tảng:* Nguyễn Văn Thành (2017), Xây dựng thương hiệu biển Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội; Trần Đình Thiên (2018), *Kinh tế biển Việt Nam: Thực trạng và định hướng phát triển bền vững*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội; Lê Văn Lợi (2020), *Phát triển kinh tế biển bền vững ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

* *Luận án Tiến sĩ về tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển. Đây là các công trình đi sâu vào giải quyết các vấn đề chuyên biệt, có tính mới cao về phương pháp:* Phạm Văn Hải (2019), Công tác tư tưởng của Đảng bộ các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ về phát triển kinh tế biển, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Nguyễn Văn Trường (2020), Nâng cao hiệu quả tuyên truyền về bảo vệ môi trường biển cho cư dân ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng, Luận án Tiến sĩ Xã hội học, Học viện Khoa học xã hội

1.3. Kết quả của những công trình đã tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

1.3.1. Kết quả của những công trình đã tổng quan: Hình thành dòng chảy học thuật phong phú về khung lý thuyết kinh tế biển xanh và các yếu tố cơ bản của hoạt động tuyên truyền. Các công trình nghiên cứu đã cung cấp hệ thống luận cứ lý luận và thực tiễn tương đối phong phú liên quan đến tuyên truyền, phát triển bền vững và kinh tế biển

1.3.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu: Chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về hoạt động tuyên truyền PTBV kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng ĐBSH dưới góc độ Chính trị học chuyên ngành Công tác tư tưởng đặt trong bối cảnh giao thoa giữa chuyên đổi số và chuyển đổi xanh hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Khẳng định dòng chảy học thuật trong và ngoài nước đã hình thành nền tảng lý luận phong phú về kinh tế biển xanh và các cơ chế tác động của truyền thông hiện đại. Tuy nhiên, các công trình trước đây chủ yếu tiếp cận riêng lẻ từng khía cạnh, chưa có nghiên cứu nào mang tính tổng thể, liên ngành dưới góc độ Chính trị học tư tưởng. Đặc biệt, việc tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng gắn với bối cảnh "chuyển đổi kép" (xanh và số) vẫn là một khoảng trống lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở đó, luận án tập trung kế thừa có chọn lọc để xây dựng khung lý thuyết, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp đột phá cho vùng trong giai đoạn mới.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VIỆT NAM

2.1. Một số khái niệm cơ bản

Trong chương này, luận án tập trung làm rõ hệ thống các khái niệm công cụ làm cơ sở lý luận cho toàn bộ công trình nghiên cứu, bao gồm:

2.1.1. Khái niệm tuyên truyền: Là hoạt động có mục đích, có tổ chức của chủ thể tuyên truyền nhằm truyền bá tư tưởng, chủ trương, chính sách, tri thức và các giá trị xã hội đến đối tượng tiếp nhận thông qua các phương pháp, hình thức và phương tiện phù hợp; qua đó hình thành nhận thức, củng cố niềm tin, định hướng thái độ và thúc đẩy hành vi xã hội theo mục tiêu xác định.

2.1.2. Phát triển bền vững: Là một quá trình phát triển có định hướng lâu dài, trong đó tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường được tích hợp một cách hài hòa, nhằm đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm suy giảm khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

2.1.3. Kinh tế biển: Là tổng thể các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế trên đất liền có quan hệ trực tiếp với khai thác, sử dụng tài nguyên,

không gian biển nhằm tạo ra của cải vật chất, giá trị kinh tế, nâng cao đời sống xã hội và phục vụ phát triển bền vững quốc gia.

2.1.4. Phát triển bền vững kinh tế biển: Là quá trình phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế gắn với biển và vùng ven biển trên cơ sở khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên và không gian biển; kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường biển, bảo đảm tiến bộ xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển đảo quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của đất nước.

2.1.5. Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển: Là hoạt động có mục đích, có tổ chức của các chủ thể tuyên truyền nhằm truyền bá chủ trương, đường lối, chính sách, tri thức và giá trị về phát triển bền vững kinh tế biển đến các đối tượng xã hội; qua đó hình thành nhận thức, củng cố niềm tin, định hướng thái độ và thúc đẩy hành vi của các chủ thể trong khai thác, quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển theo mục tiêu phát triển bền vững.

2.2. Các yếu tố cấu thành hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam

2.2.1. Chủ thể tuyên truyền: Hệ thống chủ thể được xác định bao gồm: (1) Cấp ủy đảng (Tỉnh ủy, Thành ủy) và các ban đảng: Là chủ thể lãnh đạo cao nhất, định hướng chiến lược và kiểm tra giám sát. Ban Tuyên giáo và Dân vận đóng vai trò tham mưu nòng cốt. (2) Chính quyền địa phương (HĐND, UBND): Chủ thể chế hóa đường lối thành chính sách, tổ chức thực hiện và bảo đảm nguồn lực. (3) Các tổ chức chính trị - xã hội (MTTQ, Đoàn thể): Đóng vai trò vận động quần chúng, đưa nội dung tuyên truyền vào các phong trào thi đua. (4) Cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở và đội ngũ báo cáo viên: Lực lượng xung kích trực tiếp truyền tải thông tin và định hướng dư luận xã hội. (5) Cá nhân có uy tín: Các già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, chủ tàu cá lớn... có vai trò nêu gương và tác động sâu sắc đến cộng đồng dân cư ven biển.

2.2.2. Đối tượng tuyên truyền Đối tượng tuyên truyền là toàn bộ các lực lượng xã hội có liên quan đến không gian biển, được phân nhóm để có phương pháp tiếp cận phù hợp: (1) Cán bộ, đảng viên, công chức: Cần nâng cao tư duy chiến lược và năng lực quản lý nhà nước về biển. (2) Doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế: Cần nâng cao trách nhiệm xã hội, tuân thủ pháp luật môi trường và chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh. (3) Cộng đồng dân cư ven biển và ngư dân: Đối tượng trực tiếp khai thác và bảo vệ biển, cần tuyên truyền về sinh kế bền vững, chống khai thác IUU.

(4) Thanh niên, học sinh, sinh viên: Lực lượng tương lai cần được giáo dục về tình yêu biển đảo và ý thức bảo vệ chủ quyền.

2.2.3. Nội dung tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển: Nội dung tuyên truyền cần toàn diện, bao gồm: (1) Đường lối, chủ trương của Đảng (trọng tâm là Nghị quyết 36-NQ/TW); (2) Định hướng phát triển bền vững các ngành kinh tế biển trọng điểm (du lịch, hàng hải, thủy sản, năng lượng tái tạo); (3) Kiến thức về bảo vệ môi trường biển và thích ứng với biến đổi khí hậu; (4) Các vấn đề về an sinh xã hội, văn hóa biển và xây dựng thế trận lòng dân; (5) Pháp luật về biển, đảo và bảo vệ chủ quyền quốc gia (Luật Biển Việt Nam, UNCLOS 1982).

2.2.4. Phương thức tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển Luận án phân tích phương thức tuyên truyền trên ba khía cạnh: (1) Về phương pháp: Sử dụng linh hoạt các phương pháp như: Đối thoại (tăng cường tương tác hai chiều); Trực quan (sử dụng hình ảnh, bản đồ, mô hình); Thực tiễn (thông qua các hoạt động trải nghiệm, tham quan); Tác động tư tưởng (thuyết phục, nêu gương); Tuyên truyền giáo dục; và kết hợp giữa tuyên truyền miệng với truyền thông đại chúng; (2) Về hình thức: Triển khai đa dạng thông qua sinh hoạt chính trị - xã hội; đào tạo, bồi dưỡng; thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; tuyên truyền trên không gian mạng; tổ chức các chiến dịch, sự kiện lớn và các hoạt động văn hóa, văn nghệ; (3) Về phương tiện: Sử dụng tổng hợp hệ thống báo chí, đài phát thanh truyền hình, hệ thống thông tin cơ sở (loa phường, bảng tin), các nền tảng số (mạng xã hội, cổng thông tin) và các ấn phẩm, tài liệu trực quan.

2.2.6. Hiệu quả tuyên truyền: Đo lường bằng mức độ chuyển biến thực chất về nhận thức, thái độ, niềm tin chính trị và sự thay đổi trong hành vi thực tiễn của đối tượng tiếp nhận thông tin.

2.3. Vai trò của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển Việt Nam

2.3.1. Góp phần bồi đắp tình yêu quê hương, đất nước, củng cố niềm tin chiến lược và biến nhận thức chính trị thành khát vọng làm giàu từ biển

Góp phần bồi đắp tình yêu quê hương, đất nước và xây dựng niềm tin chiến lược vào phát triển bền vững kinh tế biển: Tuyên truyền khơi dậy tình yêu biển đảo gắn với trách nhiệm công dân, giúp người dân nhận thức bảo vệ sự bền vững của đại dương là bảo vệ tương lai đất nước, từ đó từ bỏ tư duy khai thác ngắn hạn. Đồng thời, đây là cầu nối chuyển hóa chủ trương của Đảng thành niềm tin chiến lược, giúp xã hội thấy rõ tính đúng đắn, nhân văn của chiến lược biển xanh để cùng đồng thuận đổi

mặt thách thức. Qua đó, biến nhận thức thành hành động cụ thể, tự giác bảo vệ môi trường và biến mỗi con tàu, lồng bè thành "pháo đài" bảo vệ chủ quyền.

2.3.2. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các chủ thể và thúc đẩy sự chuyển biến trong tư duy, cách thức thực hiện phát triển kinh tế biển

Hoạt động tư tưởng tác động trực tiếp nhằm xóa bỏ cách nghĩ cũ, tư duy ngắn hạn thâm dụng tài nguyên; giúp cán bộ, doanh nghiệp và người dân hiểu rõ yêu cầu phát triển bền vững để xác định đúng trách nhiệm, hạn chế tình trạng làm qua loa. Cung cấp thông tin khoa học để điều chỉnh nhận thức chưa đúng, chuyển từ quản lý riêng lẻ sang phối hợp tổng thể, từ khai thác đơn giản sang nâng cao giá trị sản phẩm và áp dụng các mô hình thân thiện với môi trường.

2.3.3. Giúp người dân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương tự giác chấp hành pháp luật, áp dụng các mô hình phát triển kinh tế xanh, bảo vệ môi trường biển

Vai trò cốt lõi là chuyển hóa các quy định pháp luật và chuẩn mực bên ngoài thành nhu cầu tự thân bên trong của mỗi cá nhân, tổ chức mà không cần áp lực chế tài. Tuyên truyền định hình cách nhìn mới cho chính quyền và doanh nghiệp: trách nhiệm môi trường không phải là gánh nặng chi phí mà là nền tảng tạo lợi thế cạnh tranh, giúp dung hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng và bảo tồn bằng ý thức tự điều chỉnh.

2.3.4. Là nhân tố cốt lõi để xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc

Tuyên truyền chuyển hóa tình cảm yêu biển đảo thành ý thức chính trị tự giác, làm cho hoạt động sinh kế của ngư dân vươn khơi và các công trình biển xanh mang ý nghĩa thực thi chủ quyền thực tế. Khi lòng dân ổn định và nhận thức pháp luật được nâng cao, sẽ tạo sức mạnh xã hội rộng khắp hỗ trợ lực lượng chuyên trách. Công tác tư tưởng đồng thời bảo vệ nền tảng nhận thức, cung cấp thông tin chính xác giúp người dân giữ vững lập trường, không bị chi phối bởi thông tin sai lệch, tạo mặt trận thống nhất từ đất liền đến hải đảo.

Tiểu kết chương 2

Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển tại các địa phương ven biển là một quá trình tác động tư tưởng - xã hội mang định hướng chính trị sâu sắc, gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng với bảo vệ chủ quyền và môi trường. Tuy nhiên, việc tích hợp các nội dung này thành một chỉnh thể lý luận thống nhất tại Việt Nam vẫn còn là khoảng trống, đặt ra yêu cầu cấp thiết về một cách tiếp cận liên ngành dưới góc độ Chính trị học - Công tác tư tưởng. Bản chất của hoạt động này là tác động vào nhận

thức, niềm tin và hành vi nhằm khơi dậy khát vọng phát triển biển xanh, tạo sự đồng thuận và thúc đẩy trách nhiệm xã hội. Hoạt động tuyên truyền là một chỉnh thể hệ thống, đòi hỏi phải đổi mới tư duy, phương thức phối hợp dựa trên đặc điểm đối tượng và điều kiện thực tiễn. Vì vậy, việc xây dựng vững chắc cơ sở lý luận này vừa tạo nền tảng khoa học để đánh giá đúng thực trạng, vừa là căn cứ thực tế để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tuyên truyền hiện nay.

Chương 3

TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Những yếu tố tác động đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên của các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay

Các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế biển với đường bờ biển khoảng 400 km, hệ thống cửa sông, vũng vịnh, đảo và bãi triều rộng lớn; đồng thời sở hữu nguồn tài nguyên biển, khoáng sản và đa dạng sinh học phong phú. Hải Phòng và Quảng Ninh giữ vai trò trung tâm phát triển cảng biển, logistics, công nghiệp và du lịch biển; Hưng Yên và Ninh Bình có lợi thế về liên kết vùng, công nghiệp, dịch vụ và phát triển kinh tế ven biển theo hướng xanh.

Bên cạnh những lợi thế đó, khu vực cũng chịu nhiều tác động từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường biển và suy giảm nguồn lợi thủy sản. Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và khai thác tài nguyên quá mức đang tạo áp lực lớn đối với hệ sinh thái ven biển. Điều này đặt ra yêu cầu phát triển kinh tế biển theo hướng xanh, bền vững, thích ứng sinh thái và tăng cường tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển đảo.

3.1.2. Đặc điểm kinh tế - chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh của các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

* *Tình hình kinh tế - xã hội:* Theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022, vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển theo hướng đẩy mạnh công nghiệp, dịch vụ, kinh tế biển và đô thị hiện đại. Sau điều chỉnh địa giới hành chính năm 2025, không gian ven biển tiếp tục mở rộng theo hướng liên kết vùng, tạo động lực mới cho tăng

trưởng và phát triển bền vững. Các địa phương ven biển như Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên và Ninh Bình đều duy trì tốc độ tăng trưởng cao; năm 2025 Quảng Ninh đạt GRDP 11,89%, Hải Phòng 11,81%, Ninh Bình 10,65%, Hưng Yên 8,78%. Trong đó, Quảng Ninh và Hải Phòng giữ vai trò trung tâm kinh tế biển, cảng biển và logistics; Hưng Yên phát triển mạnh công nghiệp - dịch vụ; Ninh Bình nổi lên với định hướng công nghiệp xanh, du lịch sinh thái và kinh tế bền vững.

* *Tình hình chính trị - xã hội*: Các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng có nền chính trị ổn định, hệ thống chính trị được tổ chức tương đối đồng bộ, tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển kinh tế biển và liên kết vùng. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra nhanh, góp phần nâng cao trình độ dân trí, khả năng tiếp cận thông tin và nguồn nhân lực cho kinh tế biển. Tuy nhiên, áp lực đô thị hóa, ô nhiễm môi trường, chênh lệch phát triển giữa các khu vực và yêu cầu liên kết vùng ngày càng đặt ra nhiều thách thức mới đối với định hướng phát triển bền vững.

* *Quốc phòng, an ninh*: Vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biển đảo. Hệ thống cảng biển, đảo ven bờ, khu kinh tế biển và các tuyến hàng hải quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng. Các lực lượng quân đội, biên phòng, cảnh sát biển được tăng cường, góp phần giữ vững an ninh biển đảo và môi trường ổn định cho phát triển. Tuy nhiên, khu vực cũng đang chịu tác động của nhiều thách thức như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường biển, thiên tai và các nguy cơ an ninh phi truyền thống, đòi hỏi phải gắn chặt phát triển kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền, an ninh và phát triển bền vững.

3.2. Thực trạng tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay

3.2.1. Những ưu điểm trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

* *Chủ thể tuyên truyền*:

- Cấp ủy và các ban Đảng: Phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo; kịp thời cụ thể hóa Nghị quyết 36-NQ/TW thành các chương trình hành động sát thực tiễn. Ban Tuyên giáo và Dân vận giữ vai trò nòng cốt, phối hợp chặt chẽ với lực lượng biên phòng, hải quân tạo mạng lưới tuyên truyền đa tầng. Tỷ lệ cán bộ nắm vững chủ trương tăng mạnh (Hải Phòng đạt 89,2%, Quảng Ninh đạt 93,5%, Ninh Bình đạt 96,8%, Hưng Yên đạt 95,2% vào năm 2025).

- Chính quyền địa phương: Hội đồng nhân dân (HĐND) tạo khung chính sách, giám sát chuyên đề chặt chẽ và tiếp xúc cử tri để giải quyết xung đột lợi ích. Ủy ban nhân dân (UBND) tổ chức thực thi hiệu quả, lồng ghép nội dung vào quy hoạch, điều phối liên ngành. Các sở chuyên môn (Nông nghiệp, KH&CN, Văn hóa...) chuẩn hóa thông tin sâu rộng.

- Các tổ chức chính trị - xã hội: Hoạt động tinh gọn, hiệu quả (sau sáp nhập năm 2025). MTTQ làm tốt phản biện và huy động quỹ biển đảo; Hội Nông dân, Phụ nữ đi đầu xây dựng mô hình sản xuất xanh; Đoàn Thanh niên tiên phong truyền thông số và làm sạch biển; Liên đoàn Lao động thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong doanh nghiệp.

- Báo chí, thông tin cơ sở: Báo chí Trung ương và địa phương duy trì dòng thông tin chính thống; hệ thống truyền thanh cơ sở bám sát dân cư; ứng dụng mạnh mẽ truyền thông đa phương tiện số.

- Cá nhân có uy tín: Đội ngũ Bí thư, trưởng thôn/khu phố, chủ tàu cá lớn, doanh nhân và chức sắc tôn giáo phát huy uy tín cá nhân để vận động, nêu gương trực tiếp tại cơ sở mang lại hiệu quả cao.

* *Nội dung tuyên truyền*: (1) Nội dung toàn diện, kết hợp chặt chẽ giữa định hướng chính trị của Đảng với yêu cầu phát triển thực tiễn; (2) Được địa phương hóa phù hợp với lợi thế từng vùng (Quảng Ninh: du lịch biển đảo và dịch vụ xanh; Hải Phòng: cảng biển, logistics; Ninh Bình: kinh tế ven biển Kim Sơn; Hưng Yên: liên kết hạ tầng vùng); (3) Gắn kết trực tiếp giữa bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu với an sinh xã hội, pháp luật biển đảo (Luật Thủy sản, IUU) và yêu cầu chuyển đổi số.

* *Phương thức tuyên truyền*:

- Vận dụng linh hoạt, đồng bộ 5 phương pháp: Đối thoại tương tác 2 chiều; trực quan số hóa; gắn với mô hình thực tiễn; thuyết phục nêu gương; và giáo dục chuẩn hóa.

- Hình thức đa dạng, chuyển dịch từ truyền thống (hội nghị, tập huấn, báo chí) sang hiện đại (không gian mạng, nền tảng số, chiến dịch sự kiện).

- Phương tiện chuyển từ đơn kênh sang đa kênh, lấy mạng xã hội (đạt tỷ lệ tiếp cận 29,5% năm 2025) và truyền hình (26,2%) làm công cụ tiếp cận chủ lực, phù hợp dân trí và đô thị hóa vùng ĐBSH.

* *Hiệu quả tuyên truyền*: (1) Chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức: Từ tư duy khai thác ngắn hạn sang tư duy bền vững, kinh tế biển xanh và đồng thuận xã hội cao (Quảng Ninh đạt 94,5% đồng thuận vào năm 2025); (2) Chuyển hóa tốt thành hành động: Di dời 100% lồng bè nuôi ngoài quy hoạch (Quảng Ninh, Hải Phòng); Ninh

Bình đạt 3 năm liên tiếp (2023-2025) không có tàu cá vi phạm IUU; Hưng Yên đạt 96,4% đồng thuận giải phóng mặt bằng hạ tầng ven biển; (3) Ứng dụng số vượt bậc: Tỷ lệ tiếp cận thông tin qua nền tảng số toàn vùng tăng từ 15% (2018) lên 72% (2025); góp phần xây dựng môi trường dư luận tích cực, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo gắn với phát triển kinh tế vùng ĐBSH.

3.2.2. Những hạn chế, khuyết điểm trong công tác tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Sự phối hợp giữa các chủ thể tuyên truyền chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp: Mức độ bao phủ chưa toàn diện khi khảo sát, đánh giá vẫn còn khoảng 39,8% số người được hỏi chưa từng tiếp cận chương trình tuyên truyền. Hiệu quả phối hợp còn phân tán và chênh lệch giữa các địa bàn, nhóm đối tượng. Sự chỉ đạo của một số cấp ủy thiếu chiều sâu, tính chuyên biệt; việc cụ thể hóa chủ trương chủ yếu mang tính lồng ghép, chưa tạo được cơ chế thống nhất và lâu dài.

+ Cơ quan chuyên trách Tuyên giáo và Dân vận còn thiên về triển khai hành chính, phổ biến một chiều; việc nắm bắt dư luận, tâm tư và nhu cầu sinh kế thực tế của đối tượng còn chậm.

+ Các sở, ngành chuyên môn tuyên truyền rời rạc theo từng dự án hoặc chức năng quản lý, thiếu liên thông thông điệp toàn vùng.

+ Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và báo chí phụ thuộc nhiều vào phong trào, chiến dịch ngắn hạn, thiên về phản ánh sự kiện thay vì phân tích sâu các vấn đề chiến lược.

- Nội dung tuyên truyền thiếu chiều sâu, tính hệ thống và thực chứng: Qua khảo sát – đánh giá gần 30% đối tượng tiếp nhận chưa hiểu sâu sắc thông điệp do hạn chế về cấu trúc và tính phân hóa nội dung (khảo sát: 19% số người đánh giá "bình thường", 9,8 % đánh giá "không rõ ràng").

+ Nội dung quá thiên về phổ biến nghị quyết chung chung, chưa làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế với bảo tồn sinh thái và bảo vệ chủ quyền.

+ Thiếu sự cân đối giữa cổ vũ tiềm năng với cảnh báo rủi ro môi trường, giới hạn sinh thái. Tuyên truyền về chống khai thác IUU, bảo vệ đới bờ hay chuyển đổi sinh kế mang tính thời điểm, chưa gắn kết thường xuyên vào sản xuất. Chậm cập nhật các xu thế mới (chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, quản trị biển hiện đại); chưa phát huy tốt vai trò phản biện của chuyên gia và thiếu tính "địa phương hóa" sát với đặc thù sinh kế địa bàn.

- Phương thức tuyên truyền chậm đổi mới, chưa tạo tác động sâu sắc: Về phương pháp: Tính một chiều còn nặng nề, thiếu đối thoại tương tác sâu. Gần 30% số người đánh giá phương pháp tiếp cận ở mức trung bình hoặc không rõ. Đối thoại thiên về giải quyết vụ việc trước mắt; trực quan hóa chưa tạo chuyển biến hành vi bền vững; các mô hình thực tiễn còn manh mún, mang tính điểm; phương pháp nêu gương còn hình thức.

- Về hình thức: Nặng về truyền đạt thông tin diện rộng, thiếu thảo luận chuyên sâu theo nhóm. Truyền thông số thiếu chiến lược nội dung dài hạn và chưa xây dựng được hệ sinh thái số thống nhất toàn vùng.

- Về phương tiện: Hơn 50% số người đánh giá phương tiện truyền thông mới đáp ứng ở mức trung bình hoặc còn thiếu. Hệ thống báo chí, nền tảng số chưa được tích hợp đồng bộ và thiếu tính chuyên biệt cho từng nhóm đối tượng.

- Tư duy đánh giá hiệu quả chưa chuyển hẳn sang đo lường tác động xã hội: Công tác kiểm tra, giám sát vẫn vận hành theo logic quản lý hành chính, chú trọng số lượng bề nổi (số hội nghị, tin bài) hơn là chiều sâu thay đổi hành vi thực tế. Sự chuyển hóa nhận thức thành hành động thực tiễn chưa đồng đều, bền vững. Một bộ phận người dân, doanh nghiệp vẫn giữ tư duy khai thác tài nguyên ngắn hạn, ưu tiên lợi ích kinh tế trước mắt hơn trách nhiệm môi trường.

Hiệu quả lan tỏa chênh lệch lớn giữa cực tăng trưởng biển với vùng ven biển khó khăn. Năng lực dự báo, quản trị truyền thông và tính chủ động đấu tranh, phản bác các thông tin sai trái, xuyên tạc trên không gian mạng ở một số thời điểm còn yếu và chậm trễ.

3.2.3. Nguyên nhân của ưu điểm và hạn chế

3.2.3.1. Nguyên nhân của ưu điểm

* Nguyên nhân khách quan:

- Sự thống nhất, chỉ đạo sâu sát từ vĩ mô của Trung ương Đảng và Chính phủ qua Nghị quyết số 36-NQ/TW và Chỉ thị số 31/CT-TTg tạo nền tảng chính trị - tư tưởng vững chắc và xác lập định hướng truyền thông rõ ràng cho các địa phương.

- Hệ thống thể chế, quy hoạch không gian biển quốc gia và các đề án hợp tác quốc tế được hoàn thiện, tạo điều kiện lồng ghép nội dung tuyên truyền vào thực tiễn phát triển vùng bờ.

- Sự phát triển mạnh mẽ của hạ tầng công nghệ thông tin, internet và mạng xã hội giúp thông điệp xanh lan tỏa nhanh chóng, sinh động và vượt khỏi địa giới hành chính.

- Sự đồng hành, tham gia chủ động của cộng đồng và các tổ chức xã hội tạo mạng lưới rộng khắp, chuyển hóa mục tiêu chiến lược thành phong trào tự giác.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Nhận thức chính trị và quyết tâm cao của lãnh đạo cấp ủy, chính quyền địa phương (Hải Phòng, Quảng Ninh...) trong việc ban hành chính sách và tạo bộ đỡ cho các chiến dịch truyền thông.

- Sự chủ động đổi mới phương pháp, hình thức tuyên truyền của các cơ quan truyền thông; khai thác tốt ứng dụng số, trực quan hóa dữ liệu và video ngắn thu hút giới trẻ.

- Khả năng kết nối, vận dụng sáng tạo mô hình "Dân vận khéo" của các tổ chức chính trị - xã hội, gắn truyền thông với cải thiện sinh kế và dọn dẹp môi trường thực tế.

3.2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

* Nguyên nhân khách quan:

- Đặc thù địa lý vùng bờ ĐBSH rộng lớn, nhiều địa bàn hẻo lánh, nông thôn ven biển có hạ tầng truyền thông và mức độ tiếp cận internet, nền tảng số còn rất hạn chế.

- Các chính sách vĩ mô chưa được cụ thể hóa triệt để thành hành động tại cơ sở; thiếu cơ chế tài chính, nguồn lực đầu tư chuyên biệt cho tuyên truyền và chuyển giao công nghệ xanh.

- Diễn biến môi trường phức tạp và tác động nhanh chóng của biến đổi khí hậu (xâm nhập mặn, thiên tai) gây khó khăn cho việc duy trì tính liên tục và cập nhật kịp thời của thông điệp.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Khuôn khổ pháp lý hiện hành chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ và liên thông giữa các ngành (tài nguyên, môi trường, kinh tế, truyền thông), dẫn đến sự thích ứng thụ động ở cơ sở.

- Tư duy lãnh đạo quản lý chậm đổi mới, nặng tính hành chính, xem tuyên truyền là truyền đạt văn bản thuần túy hơn là quá trình tổng thể nhằm quản trị nhận thức và thay đổi hành vi xã hội.

- Cách tiếp cận đối tượng mang tính cào bằng, hành chính theo chức danh; chưa đi sâu bóc tách đặc trưng xã hội - hành vi, nhu cầu sinh kế và động cơ thực tế của từng nhóm.

- Năng lực tổ chức nội dung thiếu chiều sâu phân tích; thiếu sự huy động trí tuệ liên ngành, chuyên gia; phương thức tác động chưa được tích hợp đồng bộ giữa phương pháp, hình thức và phương tiện.

- Tư duy kiểm tra, đánh giá hiệu quả sa vào lối mòn quản lý hành chính, lượng hóa bề nổi bằng số lượng hoạt động cơ học (số buổi họp, tờ rơi) thay vì đo lường tác động xã hội thực chất và sự chuyển biến hành vi lâu dài.

- Chậm trễ trong chuyển đổi số; hệ thống tuyên truyền thiếu nền tảng dữ liệu và công cụ phân tích mạng xã hội, năng lực và kỹ năng công nghệ số của đội ngũ cán bộ cơ sở còn nhiều hạn chế.

3.3. Những vấn đề đặt ra trong tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

3.3.1. Mâu thuẫn giữa tư duy lợi ích kinh tế tức thời với trách nhiệm phát triển bền vững lâu dài

- Xung đột giữa nhu cầu khai thác nhanh, mở rộng công nghiệp, du lịch, cảng biển để thúc đẩy tăng trưởng ngắn hạn với yêu cầu bảo vệ hệ sinh thái đới bờ.

- Doanh nghiệp và cư dân vẫn ưu tiên lợi ích trước mắt, có hành vi khai thác tận thu, xả thải trái quy định và e ngại các quy hoạch siết chặt quản lý môi trường vì sợ ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập.

- Tuyên truyền phải thoát ly các nội dung bảo vệ môi trường thuần túy, khô cứng; chuyển mạnh sang gắn kết hữu cơ giữa định hướng kinh tế xanh với giải pháp sinh kế bền vững để tạo nhu cầu tự quản tự giác từ cơ sở.

3.3.2. Mâu thuẫn giữa yêu cầu đổi mới hiện đại, đa phương tiện với phương thức tuyên truyền truyền thống, lối mòn

- Khoảng cách giữa nhu cầu truyền thông đa nền tảng, tương tác cao trong kỷ nguyên số với thói quen truyền tải thông tin hành chính, đơn tuyến, một chiều.

- Nội dung nặng về phổ biến nghị quyết chung chung, khuôn mẫu, thiếu phân hóa đối tượng và chưa sinh động hóa các chủ đề thiết thực (kinh tế tuần hoàn, sinh kế biển). Hình thức phụ thuộc hội nghị, văn bản, đài phát thanh; chưa xây dựng được hệ sinh thái số đồng bộ toàn vùng. Đội ngũ cán bộ phản ứng chậm trước dư luận không gian mạng.

- Thay đổi căn bản tư duy từ “truyền đạt thông tin” sang “tạo lập tương tác xã hội”, chuyển đổi sang mô hình truyền thông đa nền tảng, đa chủ thể và đa chiều.

3.3.3. Mâu thuẫn giữa liên kết vùng thống nhất với tư duy phát triển mạnh mẽ, cục bộ địa phương

- Yêu cầu đồng bộ không gian kinh tế biển (quy hoạch, hạ tầng, môi trường) xung đột với xu hướng ưu tiên lợi ích và mục tiêu tăng trưởng riêng lẻ của từng địa phương.

- Nội dung tuyên truyền bị phân mảnh theo địa giới hành chính, thiếu cơ chế phối hợp thường xuyên và chưa hình thành được hệ thống thông điệp truyền thông chung của cả vùng ĐBSH. Cạnh tranh thu hút đầu tư, cảng biển, du lịch làm suy giảm hiệu quả quản lý tài nguyên chung.

- Đổi mới tuyên truyền theo hướng nâng cao nhận quan địa kinh tế liên kết vùng, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm chung giữa 4 tỉnh, thành phố ven biển.

3.3.4. Mâu thuẫn giữa mong muốn của chủ thể với sinh kế thực tế và nhận thức hạn chế của ngư dân, doanh nghiệp nhỏ lẻ

- Khoảng cách giữa định hướng vĩ mô (kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi xanh, thích ứng biến đổi khí hậu) với áp lực chi phí sinh hoạt, việc làm và rào cản công nghệ của hộ sản xuất quy mô nhỏ.

- Ngư dân tiếp tục dùng phương thức tận diệt, vi phạm IUU do áp lực mưu sinh. Nội dung tuyên truyền xa rời nhu cầu thực tế, yêu cầu chuyển đổi quy hoạch nuôi trồng nhưng thiếu giải pháp sinh kế đi kèm, gây tâm lý e ngại, thiếu đồng thuận.

- Phải gắn chặt hoạt động tư tưởng với cam kết hành động chính sách hỗ trợ kinh tế thực chất; minh chứng cho người dân thấy PTBV giúp ổn định mưu sinh lâu dài.

3.3.5. Mâu thuẫn giữa yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao với năng lực nội sinh, nguồn lực đầu tư và trình độ đội ngũ ở cơ sở

- Các tiêu chuẩn khắt khe về kinh tế biển xanh, cam kết môi trường toàn cầu đòi hỏi thông tin có tính chuyên môn sâu, cập nhật nhanh, nhưng năng lực hệ thống cơ sở chưa đáp ứng kịp.

- Đội ngũ báo cáo viên cơ sở thiếu kiến thức luật pháp quốc tế, biến đổi khí hậu và yếu kỹ năng số. Nguồn lực tài chính chênh lệch; hạ tầng dữ liệu và sản phẩm truyền thông số thiếu thôn, phụ thuộc công cụ truyền thống. Cán bộ tuyên truyền quen lối truyền đạt một chiều, chậm thích ứng với tốc độ dư luận mạng.

- Cấp thiết phải nâng cao năng lực nội sinh hệ thống thông qua đào tạo chuyên sâu liên ngành, hiện đại hóa kỹ năng công nghệ và tăng cường đầu tư bộ đỡ cơ sở vật chất - tài chính thỏa đáng.

Tiểu kết chương 3

Kết quả khảo sát và đánh giá thực trạng cho thấy quá trình chuyển hóa từ nhận thức chính trị sang hành động thực tiễn đang từng bước được hình thành dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia của cả hệ thống chính trị. Sự gia tăng tỷ lệ học tập nghị quyết, mức độ tiếp cận thông tin, ý thức chấp hành pháp luật thủy sản và mức độ đồng thuận xã hội tại nhiều địa phương phản ánh vai trò định hướng của hệ thống tuyên giáo, dân vận cùng các lực lượng phối hợp; đồng thời, khả năng tạo đồng thuận và thúc đẩy chuyển đổi hành vi được nâng lên rõ rệt khi nội dung tuyên truyền gắn liền với sinh kế và lợi ích thiết thực của người dân. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn chưa thật sự đồng đều và bền vững do cơ chế phối hợp lực lượng thiếu đồng bộ, chưa

phát huy được sức mạnh tổng hợp. Nội dung ở một số nơi còn khuôn mẫu, nặng truyền đạt hành chính một chiều, chưa giải quyết tốt mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế trước mắt với trách nhiệm bảo vệ môi trường, trong khi công tác chuyển đổi số, đổi mới phương thức còn chậm và tư duy đánh giá vẫn thiên về số lượng hoạt động hơn là tác động xã hội thực chất. Từ góc độ khoa học chính trị, thực trạng này phản ánh 5 mâu thuẫn khách quan trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế biển vùng Đồng bằng sông Hồng: giữa lợi ích kinh tế ngắn hạn với yêu cầu bền vững; giữa đổi mới truyền thông hiện đại với phương thức truyền thống; giữa liên kết vùng với tư duy cục bộ địa phương; giữa mục tiêu nâng cao nhận thức với sinh kế thực tế của cư dân; và giữa yêu cầu hội nhập quốc tế với năng lực nội sinh của đội ngũ cơ sở. Những vấn đề này cho thấy áp lực phải chuyển dịch tư duy phát triển từ “khai thác biển” sang “quản trị và phát triển biển bền vững” trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi xanh hiện nay. Do đó, việc nhận diện đúng bản chất thực trạng và bóc tách rõ các điểm nghẽn nêu trên có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận lẫn thực tiễn, tạo cơ sở khoa học vững chắc để đề xuất các quan điểm, định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả tuyên truyền trong giai đoạn tiếp theo.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH TUYÊN TRUYỀN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VEN BIỂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

- An ninh biển phức tạp: Biển và đại dương là không gian chiến lược đan xen lợi ích và tranh chấp chủ quyền, xu hướng quân sự hóa tăng cao đặt ra yêu cầu tuyên truyền phải định hướng nhận thức, ổn định tâm lý cộng đồng và bảo đảm môi trường phát triển bền vững.

- Chuyển dịch mô hình kinh tế xanh: Tiêu chuẩn quốc tế về bảo tồn, sử dụng tài nguyên và trách nhiệm xã hội ngày càng cao, tạo "hàng rào kỹ thuật" mới; đòi hỏi tuyên truyền chuyển trọng tâm từ tăng trưởng thuần túy sang mối quan hệ hài hòa giữa kinh tế và bảo vệ môi trường.

Biến đổi khí hậu cực đoan: Các hiện tượng thiên tai, nước biển dâng, xâm nhập mặn đe dọa trực tiếp đến sinh kế và hạ tầng đới bờ, buộc hoạt động tuyên truyền phải

làm rõ tính cấp thiết của việc thích ứng và áp dụng các mô hình dịch vụ, nuôi trồng bền vững.

Cạnh tranh ngành kinh tế mới nổi: Logistics cảng biển, năng lượng tái tạo, du lịch chất lượng cao thu hút đầu tư lớn, yêu cầu tuyên truyền phải quảng bá lợi thế gắn liền với truyền tải chuẩn mực hợp tác quốc tế và trách nhiệm xã hội.

Bùng nổ công nghệ số: Sự phát triển của mạng xã hội, trí tuệ nhân tạo (AI) tăng tốc độ lan tỏa thông tin nhưng cũng gây nguy cơ sai lệch, thao túng dư luận, đòi hỏi công tác tuyên truyền phải thích ứng để dẫn dắt dư luận xã hội.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

- Đồng bộ thể chế phát triển và chuyển đổi số: Nghị quyết số 57-NQ/TW về phát triển khoa học - công nghệ và chuyển đổi số đặt ra yêu cầu số hóa, đa kênh hóa phương thức tuyên truyền để nâng cao năng lực định hướng dư luận tại các trung tâm kinh tế biển lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh.

- Hội nhập quốc tế sâu rộng: Nghị quyết số 59-NQ/TW khẳng định hội nhập là động lực; công tác tuyên truyền mở rộng không gian từ phổ biến chính sách nội địa sang quảng bá môi trường đầu tư, du lịch di sản, logistics của vùng ra thị trường quốc tế nhằm huy động nguồn lực.

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền: Nghị quyết số 66-NQ/TW nhấn mạnh nguyên tắc thượng tôn pháp luật, yêu cầu nội dung tuyên truyền gắn chặt với phổ biến pháp lý về biển, đảo, tài nguyên đới bờ một cách chuẩn xác, dễ hiểu và phù hợp với sinh kế cư dân.

- Áp lực suy thoái tài nguyên đới bờ: Thách thức từ ô nhiễm, thiên tai, xâm nhập mặn đe dọa vùng đới bờ ĐBSH, đòi hỏi tuyên truyền phải tăng cường cả cường độ và chiều sâu, chuyển từ nâng cao nhận thức chung sang định hướng hành vi, trách nhiệm tự giác của cộng đồng.

- Áp lực từ mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao: Yêu cầu đạt chỉ số GRDP hai con số tạo sức ép cho công tác tuyên truyền phải thực hiện vai trò “điều tiết nhận thức”, vừa cổ vũ phát triển các ngành mũi nhọn vừa cảnh báo giới hạn sinh thái, giải thích lợi ích dài hạn bằng bằng chứng khoa học.

- Cải cách mô hình chính quyền địa phương: Chủ trương sắp xếp chính quyền theo mô hình hai cấp (tỉnh và xã) làm đối tượng và phạm vi dân cư đa dạng hơn, yêu cầu tuyên truyền phải linh hoạt, hướng mạnh về cơ sở và khai thác phương tiện số để đảm bảo tính thông suốt.

- Phát huy vai trò của khối kinh tế tư nhân: Nghị quyết số 68-NQ/TW tạo cơ sở

đổi mới tư duy, khích lệ tinh thần khởi nghiệp, đổi mới công nghệ tuần hoàn và thực hiện các chuẩn mực phát triển bền vững của doanh nghiệp tư nhân; xây dựng niềm tin phát triển và sự đồng hành giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng.

4.2. Phương hướng đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

4.2.1. Giữ vững nguyên tắc Đảng lãnh đạo trực tiếp, toàn diện đối với hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển.

Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng trong định hướng nhận thức, tạo sự đồng thuận xã hội và thống nhất hành động giữa các cấp, các ngành, doanh nghiệp và nhân dân vùng ven biển. Gắn định hướng tư tưởng với thực tiễn phát triển kinh tế biển xanh, kinh tế biển sâu; kịp thời định hướng dư luận trước các vấn đề phức tạp về môi trường, quy hoạch không gian biển và phát triển vùng bờ. Đồng thời, tăng cường thể chế hóa chủ trương của Đảng thành các chương trình, đề án và mô hình phát triển bền vững tại địa phương.

4.2.2. Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền theo hướng hiện đại, đa dạng và dựa trên nền tảng số

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, dữ liệu lớn và truyền thông đa phương tiện trong hoạt động tuyên truyền. Nội dung tuyên truyền phải gắn với đặc điểm sinh kế và nhu cầu thực tiễn của từng nhóm đối tượng như doanh nghiệp, ngư dân, công nhân cảng biển và cư dân vùng bờ. Chuyển mạnh từ tuyên truyền một chiều sang tương tác đa chiều, đối thoại chính sách và truyền thông số nhằm nâng cao khả năng tiếp cận, tính thuyết phục và hiệu quả định hướng xã hội.

4.2.3. Gắn tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển với bảo vệ chủ quyền quốc gia và quốc phòng, an ninh trên biển.

Nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai trò chiến lược của biển đối với phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên biển. Đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật biển, chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU), nâng cao trách nhiệm công dân biển và phát huy vai trò của ngư dân trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

4.2.4. Tăng cường tính dự báo, chủ động định hướng dư luận trước các thách thức biến đổi khí hậu và môi trường; xây dựng văn hóa biển bền vững trong cộng đồng dân cư ven biển

Tăng cường dự báo, chủ động định hướng dư luận và kiến tạo văn hóa biển bền vững là yêu cầu quan trọng trong quản trị xã hội tại các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng. Tuyên truyền cần chuyển từ ứng phó bị động sang chủ động nhận diện sớm rủi ro do biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường và các vấn đề an ninh phi truyền thống. Muốn vậy, cần xây dựng cơ chế liên thông dữ liệu giữa cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu biển với cơ quan tuyên giáo, dân vận; chuyển các dữ liệu khoa học về sức chịu tải môi trường, quy hoạch và rủi ro sinh thái thành thông điệp dễ hiểu, dễ áp dụng. Đồng thời, ứng dụng công nghệ số để theo dõi dư luận, phát hiện sớm điểm nóng và cung cấp thông tin minh bạch, kịp thời trước các sự cố môi trường hoặc dự án nhạy cảm.

Định hướng dư luận phải hướng tới củng cố niềm tin của Nhân dân vào chủ trương phát triển xanh, ngăn chặn thông tin sai lệch và chuyển tâm lý lo ngại thành hành động thích ứng tự giác. Văn hóa biển bền vững cần được cụ thể hóa trong hành vi của từng nhóm xã hội: doanh nghiệp tiết kiệm tài nguyên, xử lý chất thải; du khách hạn chế rác thải nhựa; ngư dân khai thác có trách nhiệm, không sử dụng phương thức tận diệt. Các chuẩn mực sinh thái cần được lồng ghép vào hương ước, quy ước cộng đồng và tiêu chí gia đình văn hóa. Qua đó, tuyên truyền góp phần hình thành năng lực tự quản, biến nhận thức thành thói quen ứng xử văn minh với biển, tạo nền tảng tinh thần cho phát triển kinh tế biển xanh, bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.2.5. Gắn Tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển với xây dựng niềm tin, ý thức và trách nhiệm của người dân trong phát triển bền vững kinh tế biển

Gắn tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển với xây dựng niềm tin, ý thức và trách nhiệm của người dân là phương hướng nền tảng trong hoạt động tư tưởng ở các địa phương ven biển. Tuyên truyền chỉ thực sự hiệu quả khi chủ trương, chính sách được chuyển hóa thành sự tự giác và hành động cụ thể của cộng đồng.

Nội dung cần làm rõ lợi ích lâu dài của kinh tế biển xanh đối với sinh kế, môi trường và an ninh; đồng thời giúp người dân hiểu đúng các yêu cầu về chống khai thác IUU, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, giảm rác thải nhựa và thích ứng biến đổi khí hậu. Qua đó, từng bước chuyển tư duy khai thác biển như nguồn tài nguyên vô hạn sang sử dụng hợp lý, bảo tồn hệ sinh thái và quản trị có trách nhiệm. Người dân phải được xác định không chỉ là đối tượng tiếp nhận thông tin, mà còn là chủ thể tham gia giám sát, phản ánh vi phạm và lan tỏa các mô hình sinh kế xanh, du lịch có trách nhiệm, nuôi trồng thủy sản bền vững. Phương thức triển khai cần gần dân, sát thực

tiền, tăng đối thoại, kết hợp truyền thông trực tiếp với nền tảng số và phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, người có uy tín, chủ tàu, tổ đội nghề cá, chức sắc tôn giáo và doanh nghiệp.

4.3. Giải pháp đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045

4.3.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và người dân về vai trò của tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Thiết lập cơ chế chỉ đạo và bộ chỉ số định lượng (KPIs) gắn với thực tế địa bàn (IUU, ô nhiễm vịnh, quy hoạch vùng bờ) để quy trách nhiệm chính trị và xếp loại năng lực lãnh đạo hàng năm của người đứng đầu cấp ủy. Chính quyền địa phương cụ thể hóa đường lối bằng cách số hóa, công khai Quy hoạch không gian biển (Nghị quyết số 139/2024/QH15) và gắn truyền thông chính sách xanh với ưu đãi tín dụng, hỗ trợ chuyển đổi sinh kế thực tế. Phát huy vai trò chủ thể của người dân qua diễn đàn đối thoại hai chiều trực diện tại bến cảng và lồng ghép chuẩn mực đạo đức sinh thái vào hương ước, quy ước làng xã. Đổi mới quy trình kiểm tra của Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận bằng công cụ điều tra xã hội học và Big Data để lượng hóa hiệu quả dựa trên sự biến chuyển hành vi thực tế.

4.3.2. Đổi mới nội dung tuyên truyền theo hướng chuyên sâu, hiện đại, phù hợp với từng nhóm đối tượng (ngư dân, doanh nghiệp, khách du lịch)

Bản địa hóa ngôn ngữ pháp lý (Luật Thủy sản, IUU, Chỉ thị số 32-CT/TW) thành sơ đồ đồ họa trực quan phát tới thuyền trưởng; tích hợp tri thức bảo tồn vào cẩm nang đi biển để ngư dân hiểu chấp hành luật là bảo vệ nguồn vốn sinh kế lâu dài. Đối với doanh nghiệp, cấu trúc nội dung gắn giá trị kinh tế với trách nhiệm sinh thái, phổ biến tri thức kinh tế tuần hoàn, cảng biển xanh cùng các báo cáo khoa học về rủi ro suy thoái đới bờ để định hướng đổi mới công nghệ sạch. Kiến tạo thông điệp "Văn hóa biển xanh và trải nghiệm có trách nhiệm" dưới dạng video ngắn, câu đối tương tác tại các không gian lưu trú để khơi dậy lòng tự hào di sản (Hạ Long, Cát Bà...), biến du khách thành chủ thể tự giác bảo vệ môi trường. Nội dung biên soạn hàng năm phải qua phản biện của Hội đồng chuyên gia liên ngành và thử nghiệm vi mô tại cơ sở trước khi phổ biến.

4.3.3. Đa dạng hóa và hiện đại hóa các phương thức tuyên truyền, chú trọng ứng dụng công nghệ số và truyền thông đa phương tiện để tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Ứng dụng công nghệ dữ liệu để số hóa hệ thống tư liệu và hiện thị hóa trực quan không gian biển theo thế mạnh địa phương (Hải Phòng: logistics cảng biển; Quảng Ninh: bảo tồn vịnh di sản, nuôi biển; Ninh Bình: sinh thái bãi bồi Kim Sơn). Kiến tạo không gian đối thoại số thông qua diễn đàn trực tuyến và tích hợp AI chatbot, trợ lý ảo trên cổng thông tin để giải đáp chính sách, giảm độ trễ truyền thông. Sản phẩm truyền thông được thiết kế linh hoạt theo phân mảng đối tượng: infographic, video ngắn, podcast cho giới trẻ và doanh nghiệp; kết hợp truyền thanh cơ sở, nhóm Zalo/Viber với sinh hoạt bến cảng cho ngư dân. Thiết lập hệ thống lắng nghe dư luận xã hội trên không gian mạng (Social Listening) để kịp thời nắm bắt tâm lý cộng đồng, định hướng dư luận và đấu tranh phản bác thông tin sai lệch theo thời gian thực.

4.3.4. Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên có kiến thức chuyên môn về kinh tế biển và kỹ năng, nghiệp vụ giỏi

Quy hoạch lực lượng nòng cốt theo đặc trưng sinh kế vùng (Hải Phòng, Quảng Ninh tập trung khối cảng biển, hàng hải, du lịch và lực lượng vũ trang; Ninh Bình ưu tiên người am hiểu bãi bồi, rừng ngập mặn Kim Sơn; Hưng Yên chú trọng cán bộ logistics nội địa, giải phóng mặt bằng). Thiết lập mạng lưới liên kết chiến lược giữa các cơ sở đào tạo lớn (trang bị lý luận, kỹ năng dư luận, luật biển) với các viện nghiên cứu chuyên ngành hải dương (cập nhật khoa học đại dương, kinh tế biển xanh, biến đổi khí hậu). Phát huy vai trò trường chính trị địa phương (Tô Hiệu, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Văn Linh, trường chính trị Ninh Bình) phối hợp với Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận cá nhân hóa bài giảng sát thực tế. Nội dung bồi dưỡng phải liên ngành, thiết kế theo bài toán thực tiễn từng tỉnh và tạo đột phá về kỹ năng hành động: sản xuất nội dung số (infographic, video, podcast), đối thoại cộng đồng, xử lý khủng hoảng truyền thông qua khảo sát thực địa.

4.3.5. Tăng cường đầu tư nguồn lực, cơ sở vật chất - kinh tế, cơ chế tài chính thỏa đáng cho hoạt động tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển

Đổi mới cơ cấu ngân sách theo hướng tinh giản cỗ động thô sơ, tập trung cho sản phẩm số mang tính ứng dụng cao; nghiên cứu trích tỷ lệ hợp lý từ nguồn thu tài chính biển (phí cảng, du lịch) để tái đầu tư hạ tầng thông tin. Hiện đại hóa hạ tầng số, xây dựng hệ thống dữ liệu dùng chung toàn vùng ĐBSH và nâng cấp mạng lưới truyền thanh thông minh nền tảng IP tại các xã ven biển, cảng cá. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích tập đoàn tư nhân đầu tư chương trình truyền thông xanh, không gian trải nghiệm thực tế ảo (VR/AR) để đáp ứng tiêu chuẩn ESG quốc tế. Tối ưu hóa

sơ đồ đầu tư hướng về cơ sở, hỗ trợ thiết bị liên lạc tầm xa cho tổ đội khai thác xa bờ tại các địa bàn trọng điểm (Kim Sơn, huyện đảo Quảng Ninh, cụm cảng Hải Phòng). Quy hoạch không gian trung bày số, mô hình thực tế ảo về môi trường và nước biển dâng tại các đô thị du lịch; đồng thời xây dựng bộ chỉ số KPI để giám sát tài chính theo hiệu quả đầu ra.

4.3.6. Tăng cường sự phối hợp giữa lực lượng vũ trang của các tỉnh, thành phố (Hải quân, Cảnh sát biển, Biên phòng, Kiểm ngư..)

Thiết lập cơ chế liên thông chia sẻ thông tin, số hóa dữ liệu dư luận xã hội vùng bờ dùm chung giữa lực lượng thực chiến (Biên phòng cửa biển, Kiểm ngư, Cảnh sát biển) với Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận bốn tỉnh nhằm nắm bắt tâm tư ngư dân từ sớm, từ xa. Chuẩn hóa quy trình hiệp đồng tác chiến tư tưởng theo phân khu đới bờ: Biên phòng và Kiểm ngư chủ trì kiểm tra hành chính tích hợp đối thoại vi mô, phát cấm nang số trực quan tại các boong tàu, âu thuyền trước khi xuất bến; Biên phòng phối hợp hệ thống dân vận Hưng Yên tuyên truyền logistics vùng. Lồng ghép nhiệm vụ tư tưởng vào hoạt động tuần tra của Cảnh sát biển và Kiểm ngư thông qua phương pháp thuyết phục, nêu gương khi xử lý vi phạm. Lực lượng Hải quân và Biên phòng hải đảo làm điểm tựa kiến tạo thế trận lòng dân khơi xa qua hoạt động dân vận, hỗ trợ hậu cần nghề cá, y tế và cứu hộ. Vận hành cơ chế phản ứng nhanh liên ngành vũ trang - báo chí địa phương để xử lý khủng hoảng tư tưởng, bảo vệ an ninh mạng. Duy trì giao ban định kỳ hằng quý giữa các Bộ Tư lệnh Vùng và cơ quan chuyên trách địa phương để tổ chức các chiến dịch truyền thông biển liên tỉnh xuyên biên giới hành chính.

Tiểu kết Chương 4

Hệ thống phương hướng và giải pháp tại Chương 4 được hình thành từ việc nhận diện sâu sắc bối cảnh quốc tế và yêu cầu chuyển dịch mô hình phát triển trong nước; đặt ra áp lực buộc các địa phương ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng phải đổi mới tư duy, chuyên hoạt động tư tưởng từ truyền đạt hành chính đơn thuần sang vai trò định hướng nhận thức, tạo đồng thuận và dẫn dắt hành vi phát triển bền vững. Các giải pháp được xây dựng đồng bộ, gắn chặt với đặc thù của Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình và vận hành như một chỉnh thể thống nhất giữa sự lãnh đạo của Đảng, điều hành của chính quyền, phối hợp của các lực lượng và sự chủ động của người dân. Trọng tâm hệ thống là khắc phục các hạn chế mang tính cấu trúc ở Chương 3, dịch chuyển từ tư duy quản lý hành chính sang quản trị xã hội hiện đại, đề cao tính đối thoại và lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Việc đẩy mạnh

ứng dụng công nghệ số (Web-GIS, VR/AR, truyền thanh IP, Social Listening) giúp mở rộng phương thức tác động, nâng cao năng lực dự báo và xử lý vấn đề từ sớm, từ xa. Đồng thời, cơ chế xã hội hóa nguồn lực và hiệp đồng chiến lược với các lực lượng vũ trang (Hải quân, Cảnh sát biển, Biên phòng, Kiểm ngư) giúp bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng. Về tổng thể, hệ thống giải pháp không chỉ nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng mà còn hoàn thiện cơ sở lý luận, thực tiễn để xây dựng “thế trận lòng dân”, tạo nền tảng chính trị - xã hội bền vững đưa vùng Đồng bằng sông Hồng thành trung tâm kinh tế biển hiện đại và bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo Tổ quốc trong kỷ nguyên mới.

KẾT LUẬN

Hoạt động tuyên truyền là bộ phận trọng yếu của công tác tư tưởng, giúp chuyển hóa ý chí của Đảng thành sự đồng thuận và hành động tự giác của Nhân dân, đóng vai trò nền tảng kết nối giữa tăng trưởng kinh tế biển vùng Đồng bằng sông Hồng với bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền. Tiếp cận dưới góc độ Chính trị học, luận án đã làm rõ lý luận và phân tích thực trạng tuyên truyền tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình giai đoạn 2018–2026. Kết quả cho thấy công tác tuyên truyền đã nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận xã hội, thúc đẩy triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW nhờ sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị và các lực lượng vũ trang. Tuy nhiên, thực tiễn vẫn tồn tại những hạn chế, mâu thuẫn mang tính cấu trúc giữa: lợi ích kinh tế trước mắt và bảo tồn lâu dài; đổi mới truyền thông số và truyền đạt hành chính một chiều; liên kết vùng và cục bộ địa phương; mục tiêu của lãnh đạo và sinh kế, trình độ của cư dân; yêu cầu hội nhập và năng lực nội sinh của đội ngũ cơ sở; cùng khoảng cách giữa tốc độ dư luận mạng với năng lực dự báo, phản bác của cơ quan chức năng. Từ đó, luận án đề xuất hệ thống phương hướng, giải pháp đồng bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo hướng hiện đại hóa phương thức tác động, lấy cộng đồng làm trung tâm và gắn kết chặt chẽ sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước với thực tiễn địa phương. Trọng tâm là nâng cao nhận thức, trách nhiệm; đổi mới nội dung chuyên sâu; đẩy mạnh công nghệ số, truyền thông đa phương tiện; xây dựng đội ngũ báo cáo viên liên ngành; tăng cường nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và củng cố cơ chế phối hợp với các lực lượng vũ trang chuyên trách. Về bản chất, hệ giải pháp này giúp củng cố nền tảng chính trị - xã hội, xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc và tạo động lực nội sinh để đưa vùng Đồng bằng sông Hồng thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo Tổ quốc trong kỷ nguyên mới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA NGHIÊN CỨU SINH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Hải Ninh, “Phát triển kinh tế biển ở tỉnh Quảng Ninh giai đoạn hiện nay, Tạp chí Mặt trận Tổ quốc, ISSN 1859-0276, số 156, tháng 7/2016.
2. Nguyễn Thị Hải Ninh (2016), *Phát triển kinh tế biển ở tỉnh Quảng Ninh giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Mặt trận Tổ quốc, ISSN 1859-0276, số 156, tháng 7/2016.
3. Nguyễn Thị Hải Ninh, “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay”, *Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền Thông của Học viện Báo Chí và Tuyên truyền - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh* ISSN: 1859-1485, chuyên đề số 02-2025.
4. Nguyễn Thị Hải Ninh, “Giải pháp đẩy mạnh tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045”, *Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền Thông của Học viện Báo Chí và Tuyên truyền - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh* ISSN: 1859-1485,, Tạp chí điện tử Thứ Hai ngày 05/05/2025 (<https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/giai-phap-day-manh-tuyen-truyen-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-o-cac-tinh-thanh-pho-ven-bien-vung-dong-bang-song-hong-den-nam-2030-tam-nhin-den-2045-p29079.html>).
5. Nguyễn Thị Hải Ninh, “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn tuyên truyền phát triển bền vững kinh tế biển ở các tỉnh, thành phố ven biển vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay”, *Tạp chí Quản lý nhà nước* ISSN: 2815-5831, ngày 05/11/2025 (<https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/11/05/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-tuyen-truyen-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-o-cac-tinh-thanh-pho-ven-bien-vung-dong-bang-song-hong-hien-nay>).
6. Nguyễn Thị Hải Ninh (2024), *Phát triển kinh tế biển bền vững*, <https://baoquangninh.vn/phat-trien-nhanh-ben-vung-kinh-te-bien-quang-ninh-3322457.html> 20/11/2024.
7. Nguyễn Thị Hải Ninh (2024), *Thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh*, <https://baoquangninh.vn/thuc-day-phat-trien-ben-vung-kinh-te-bien-gan-voi-bao-dam-quoc-phong-an-ninh-3319302.html> 24/11/2024.